

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP (Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 và từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025) trên địa bàn xã Thanh An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội xã Thanh An tại Tờ trình số 12/TTr-VHXXH, ngày 30 tháng 10 năm 2025 và đề nghị của phòng Kinh tế xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ theo NĐ 66/2025/NĐ-CP (Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025 và từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025) trên địa bàn xã Thanh An, cụ thể như sau:

**1. Đối với trẻ em nhà trẻ bán trú**

a. Từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025:

- Tổng số trường: 04 trường mầm non.

- Tổng số học sinh nhà trẻ: 46 trẻ.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn nhà trẻ từ tháng 01 đến hết tháng 5 năm 2025: 75.960.000 đồng.

b. Năm học 2025 – 2026 (từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025):

- Tổng số trường: 04 trường mầm non.

- Tổng số học sinh nhà trẻ: 60 trẻ.

- Kinh phí hỗ trợ: 168.680.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ tiền ăn nhà trẻ: 82.080.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ mua đồ dùng tài liệu học tập: 81.000.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ điện sáng, nước, trực trưa: 5.600.000 đồng.

**Cộng mục 1: 244.640.000 đồng.**

## 2. Đối với học sinh bán trú

a. Từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025:

- Tổng số trường: 04 trường Tiểu học và 03 trường THCS.
- Tổng số học sinh được phê duyệt tháng 1-5/2025: 130 học sinh
- Kinh phí hỗ trợ: 842.400.000 đồng, trong đó:
  - + *Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 608.400.000 đồng.*
  - + *Tiền nhà ở: 234.000.000 đồng.*
- Tổng số gạo hỗ trợ: 9.750 kg.

b. Năm học 2025 – 2026 (từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025):

- Tổng số trường: 04 trường Tiểu học và 03 trường THCS.
- Tổng số học sinh được phê duyệt năm học 2025 - 2026: 145 học sinh.
- Kinh phí hỗ trợ: 758.160.000 đồng, trong đó:
  - + *Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 547.560.000 đồng.*
  - + *Tiền nhà ở: 210.600.000 đồng.*
- Tổng số gạo hỗ trợ: 8.775 kg.

**Cộng mục 2: 1.600.560.000 đồng.**

**Tổng kinh phí (1+2): 1.845.200.000 đồng**

*(Bằng chữ: Một tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng chẵn)*

*(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Phòng Kinh tế có trách nhiệm tham mưu UBND xã cấp kinh phí cho các trường khi được UBND tỉnh giao dự toán.

2. Phòng Văn hoá – xã hội chỉ đạo các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở được giao kinh phí có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc hỗ trợ cho trẻ em, học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng; chịu trách nhiệm trước UBND xã về hiệu quả thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng các phòng: Văn hoá - Xã hội, Kinh tế, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Đảng uỷ (B/c);
- TT HĐND xã (B/c);
- Lưu: VT, VHXX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Hải**

UBND XÃ THANH AN

**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH NHÀ TRẺ THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025  
TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 05 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

| STT       | Họ và tên               | Ngày tháng năm sinh |            | Số tiền được hỗ trợ/tháng | Số tháng | Kinh phí (đồng) | Ghi chú           |
|-----------|-------------------------|---------------------|------------|---------------------------|----------|-----------------|-------------------|
|           |                         | Nam                 | Nữ         |                           |          |                 |                   |
| TỔNG CỘNG |                         |                     |            |                           |          | 75.960.000      |                   |
| I         | TRƯỜNG MN SỐ 1 THANH AN |                     |            |                           |          | 28.800.000      |                   |
| 1         | Quảng Gia Linh          |                     | 29/12/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 2         | Trần Khánh Ly           |                     | 6/6/2022   | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 3         | Cà Thị Uyên Thu         |                     | 15/08/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 4         | Lường Quang Thành       | 4/1/2023            |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 5         | Lường Minh Quân         | 25/4/2022           |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 6         | Lò Gia Nghĩa            | 14/4/2022           |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 7         | Lò Ngọc Khuê            |                     | 01/02/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 8         | Lò Thị Anh Chi          |                     | 14/1/2023  | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Hộ nghèo          |
| 9         | Lò Ngọc Quỳnh Anh       |                     | 24/06/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 10        | Lò Thị Như Kiều         |                     | 23/01/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 11        | Lò Minh Khải            | 27/09/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 12        | Lò Thị Quỳnh Như        |                     | 04/01/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 13        | Lò Gia Huy              | 25/11/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 14        | Lò Anh Hải              | 16/08/2023          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 15        | Lò Thị Huyền Anh        |                     | 19/06/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |
| 16        | Giàng Anh Dũng          | 24/09/2023          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản khó khăn |

*(Chữ ký)*

| STT        | Họ và tên                        | Ngày tháng năm sinh |            | Số tiền được hỗ trợ/tháng | Số tháng | Kinh phí (đồng)   | Ghi chú       |
|------------|----------------------------------|---------------------|------------|---------------------------|----------|-------------------|---------------|
|            |                                  | Nam                 | Nữ         |                           |          |                   |               |
| <b>II</b>  | <b>TRƯỜNG MN SỐ 2 THANH AN</b>   |                     |            |                           |          | <b>19.800.000</b> |               |
| 1          | Cà Bảo Nam                       | 21/01/2022          |            | 360.000                   | 1        | 360.000           | Thôn bản ĐBKK |
| 2          | Sùng Thị Mai Hương               |                     | 23/12/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 3          | Lường Ngọc Châu                  |                     | 13/01/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 4          | Quảng Thùy Vy                    |                     | 08/10/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 5          | Đình Tuệ Nhi                     |                     | 27/08/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 6          | Lò Yến Ny                        |                     | 08/02/2022 | 360.000                   | 2        | 720.000           | Thôn bản ĐBKK |
| 7          | Lò Thị Huyền Trang               |                     | 27/08/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 8          | Lò Kim Ngân                      |                     | 31/08/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 9          | Lò Thu Huyền                     |                     | 05/12/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Hộ Nghèo      |
| 10         | Lò Đức Cường                     | 13/03/2022          |            | 360.000                   | 3        | 1.080.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 11         | Lò Bảo Long                      | 18/02/2022          |            | 360.000                   | 2        | 720.000           | Thôn bản ĐBKK |
| 12         | Vì Thiên Ân                      | 14/04/2022          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 13         | Tòng Hải Tiến                    | 06/03/2022          |            | 360.000                   | 3        | 1.080.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 14         | Lò Quỳnh Chi                     | 13/01/2023          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| <b>III</b> | <b>TRƯỜNG MN HOÀNG CÔNG CHẤT</b> |                     |            |                           |          | <b>2.160.000</b>  |               |
| 1          | Lò Ngọc Linh Đan                 |                     | 24/3/2022  | 360.000                   | 3        | 1.080.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 2          | Lục Gia Linh                     |                     | 2/3/2022   | 360.000                   | 3        | 1.080.000         | Thôn bản ĐBKK |
| <b>IV</b>  | <b>TRƯỜNG MN NOONG HẾT</b>       |                     |            |                           |          | <b>25.200.000</b> |               |
| 1          | Nguyễn Hương Giang               |                     | 18/05/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 2          | Nguyễn Gia Hưng                  | 28/12/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 3          | Lò Khánh Linh                    | 01/10/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 4          | Lò Thảo Trang                    |                     | 15/03/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000         | Thôn bản ĐBKK |

| STT | Họ và tên        | Ngày tháng năm sinh |            | Số tiền được hỗ trợ/tháng | Số tháng | Kinh phí (đồng) | Ghi chú       |
|-----|------------------|---------------------|------------|---------------------------|----------|-----------------|---------------|
|     |                  | Nam                 | Nữ         |                           |          |                 |               |
| 5   | Nguyễn Đức Thành | 21/06/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 6   | Lò Mạnh Toàn     | 22/04/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 7   | Lò Thị Ngọc Yến  |                     | 20/08/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 8   | Cà Anh Đức       | 06/09/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 9   | Cà Bảo Đức       | 13/01/2023          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 10  | Lò Thị Tổ Anh    |                     | 13/03/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 11  | Lò An Nhiên      |                     | 23/02/2023 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 12  | Tòng Khôi Nguyên | 17/03/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 13  | Đặng Hùng Cường  | 02/10/2022          |            | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Xã khó khăn   |
| 14  | Trần Khánh Linh  |                     | 08/04/2022 | 360.000                   | 5        | 1.800.000       | Xã khó khăn   |

UBND XÃ THANH AN

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH  
THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 05 NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

| STT                     | Nội dung                  | Tổng số đối tượng được hưởng chính sách ( học sinh) |           |              |        |                |       | Số lượng học sinh | Định mức hỗ trợ | Số tháng | Tổng cộng nhu cầu kinh phí hỗ trợ từ T1-5/2025 |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|--------------|--------|----------------|-------|-------------------|-----------------|----------|------------------------------------------------|
|                         |                           | Hộ nghèo                                            | Cận nghèo | ĐKKT-XHĐB KK | Mồ côi | Con liệt sỹ... | K.tật |                   |                 |          |                                                |
| Kinh phí tháng 1-5/2025 |                           | 2                                                   | 0         | 30           | 0      | 0              | 0     | 46                |                 |          | 75.960.000                                     |
| 1                       | Trường MN số 1 Thanh An   | 1                                                   |           | 15           |        |                |       | 16                | 360.000         | 5        | 28.800.000                                     |
| 2                       | Trường MN số 2 Thanh An   | 1                                                   |           | 7            |        |                |       | 8                 | 360.000         | 5        | 14.400.000                                     |
|                         |                           |                                                     |           | 1            |        |                |       | 1                 | 360.000         | 4        | 1.440.000                                      |
|                         |                           |                                                     |           | 2            |        |                |       | 2                 | 360.000         | 3        | 2.160.000                                      |
|                         |                           |                                                     |           | 2            |        |                |       | 2                 | 360.000         | 2        | 1.440.000                                      |
|                         |                           |                                                     |           | 1            |        |                |       | 1                 | 360.000         | 1        | 360.000                                        |
| 3                       | Trường MN Hoàng Công Chất |                                                     |           | 2            |        |                |       | 2                 | 360.000         | 3        | 2.160.000                                      |
| 4                       | Trường MN Noong Hẹt       |                                                     |           |              |        |                |       | 14                | 360.000         | 5        | 25.200.000                                     |

*U8*

UBND XÃ THANH AN

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH  
SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NĂM HỌC 2025 - 2026  
(TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025)**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

| TT                  | Tên cơ sở giáo dục      | Số lượng HS bán trú, HV bán trú | Số tháng hỗ trợ | Tiền ăn được hỗ trợ từ tháng 9-12/2025 |               | Tổng cộng tiền ăn |
|---------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------------------------|---------------|-------------------|
|                     |                         |                                 |                 | Số tháng                               | Thành tiền    |                   |
| 1                   | 2                       | 3                               | 4               | 5                                      | 6=3*5*360.000 | 7                 |
| Năm học 2025 - 2026 |                         | 60                              |                 |                                        | 82.080.000    | 82.080.000        |
| 1                   | Trường MN số 1 Thanh An | 17                              | 9               | 4                                      | 24.480.000    | 24.480.000        |
| 2                   | Trường MN số 2 Thanh An | 14                              | 9               | 4                                      | 20.160.000    | 21.960.000        |
|                     |                         | 1                               | 8               | 3                                      | 1.080.000     |                   |
|                     |                         | 1                               | 7               | 2                                      | 720.000       |                   |
| 3                   | Trường MN HCC           | 1                               | 9               | 4                                      | 1.440.000     | 2.160.000         |
|                     |                         | 1                               | 7               | 2                                      | 720.000       |                   |
| 4                   | Trường MN Noong Hệt     | 22                              | 9               | 4                                      | 31.680.000    | 33.480.000        |
|                     |                         | 1                               | 8               | 3                                      | 1.080.000     |                   |
|                     |                         | 2                               | 6               | 1                                      | 720.000       |                   |

*Handwritten signature*

UBND XÃ THANH AN

**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH NHÀ TRẺ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 NĂM HỌC 2025 -2026 (TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025)**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

| STT       | Họ và tên               | Ngày tháng năm sinh |            | Số tiền được hỗ trợ/tháng | Số tháng | Kinh phí (đồng) | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------|---------------------|------------|---------------------------|----------|-----------------|-----------------------|
|           |                         | Nam                 | Nữ         |                           |          |                 |                       |
| TỔNG CỘNG |                         |                     |            |                           |          | 82.080.000      |                       |
| I         | TRƯỜNG MN SỐ 1 THANH AN |                     |            |                           |          | 24.480.000      |                       |
| 1         | Lò Ngọc Quỳnh Anh       |                     | 24/6/2023  | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Xã khó khăn           |
| 2         | Lò Thị Như Kiều         |                     | 23/1/2023  | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Xã khó khăn           |
| 3         | Phạm Linh Chi           |                     | 16/10/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Xã khó khăn           |
| 4         | Lò Mạnh Khôi            | 3/3/2024            |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 5         | Lò Đức Mạnh             | 7/3/2025            |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Xã khó khăn           |
| 6         | Lò Anh Hải              | 16/8/2023           |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 7         | Giàng Anh Dũng          | 24/9/2023           |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 8         | Lường Quang Thành       | 4/1/2023            |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 9         | Lò Hà Vy                |                     | 15/3/2023  | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Hộ nghèo              |
| 10        | Lường Trường Phúc       | 03/05/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 11        | Lường Minh Đức          | 01/08/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | thôn bản kk,cận nghèo |
| 12        | Cà T.Diệu Linh          |                     | 02/06/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 13        | Lò Ngọc Khuê            |                     | 01/02/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 14        | Lò Thị Anh Chi          |                     | 14/01/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | thôn bản kk, hộ nghèo |
| 15        | Lường Văn Cường         | 02/04/2024          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản kk, hộ nghèo |
| 16        | Tòng Minh Trường        | 02/01/2024          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |
| 17        | Quảng Gia Linh          | 29/12/2022          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản khó khăn     |

28

| STT        | Họ và tên                        | Ngày tháng năm sinh |            | Số tiền được hỗ trợ/tháng | Số tháng | Kinh phí (đồng)   | Ghi chú                |
|------------|----------------------------------|---------------------|------------|---------------------------|----------|-------------------|------------------------|
|            |                                  | Nam                 | Nữ         |                           |          |                   |                        |
| <b>II</b>  | <b>TRƯỜNG MN SỐ 2 THANH AN</b>   |                     |            |                           |          | <b>21.960.000</b> |                        |
| 1          | Lường Đức Duy                    | 17/09/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Hộ Nghèo               |
| 2          | Quàng quốc Anh                   | 24/05/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 3          | Quàng Minh Châu                  |                     | 12/03/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 4          | Lò Quỳnh Chi                     |                     | 13/01/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 5          | Lò Hạ Băng                       |                     | 24/11/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 6          | Lường Thị Anh Thư                |                     | 12/12/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 7          | Vì Ngọc Minh Châu                |                     | 17/04/2024 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 8          | Lường Ngọc Châu                  |                     | 13/01/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 9          | Quàng Thùy Vy                    |                     | 08/10/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 10         | Ly Minh Nhất                     | 30/09/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 11         | Sùng Minh Khang                  | 24/06/2024          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 12         | Lường Đức Anh                    | 06/03/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 13         | Sùng Thị Nhã Uyên                |                     | 18/03/2024 | 360.000                   | 3        | 1.080.000         | Hộ nghèo               |
| 14         | Sùng Thị Mai Hương               |                     | 23/12/2022 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 15         | Lò Thu Huyền                     |                     | 05/12/2022 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Hộ Nghèo               |
| 16         | Lò Anh Vũ                        | 22/10/2022          |            | 360.000                   | 2        | 720.000           | Thôn bản ĐBK           |
| <b>III</b> | <b>TRƯỜNG MN HOÀNG CÔNG CHẤT</b> |                     |            |                           |          | <b>2.160.000</b>  |                        |
| 1          | Nguyễn Thu Thùy                  |                     | 31/12/2022 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 2          | Vũ Kiều Tuệ Nhi                  |                     | 06/11/2023 | 360.000                   | 2        | 720.000           | Hộ nghèo. Thôn bản ĐBK |
| <b>IV</b>  | <b>TRƯỜNG MN NOONG HẾT</b>       |                     |            |                           |          | <b>33.480.000</b> |                        |
| 1          | Lường Thị Uyên Nhi               |                     | 29/01/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 2          | Cà Ngọc Diệp                     |                     | 06/07/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |
| 3          | Lò Đức Duy                       | 01/05/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000         | Thôn bản ĐBK           |

| STT | Họ và tên          | Ngày tháng năm sinh |            | Số tiền được hỗ trợ/tháng | Số tháng | Kinh phí (đồng) | Ghi chú       |
|-----|--------------------|---------------------|------------|---------------------------|----------|-----------------|---------------|
|     |                    | Nam                 | Nữ         |                           |          |                 |               |
| 4   | Lò An Nhiên        |                     | 23/09/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 5   | Lò Diệu Ngọc       |                     | 04/09/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 6   | Quảng Hà Gia Khánh | 17/02/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 7   | Tòng Duy Khôi      | 16/07/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 8   | Lò Minh Khang      | 27/09/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 9   | Tòng Minh Khang    | 24/06/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 10  | Lò Kim Ánh         |                     | 24/10/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 11  | Cà Bảo Đức         | 13/01/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 12  | Lò Thị Hải Yến     |                     | 30/06/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 13  | Lò An Nhiên        |                     | 31/05/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 14  | Lò Thị Tổ Anh      |                     | 13/03/2023 | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 15  | Cà Trí Cường       | 23/10/2023          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 16  | Lò Minh Khang      | 17/02/2024          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 17  | Lò Minh Ngọc       | 4/6/2024            |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 18  | Lò An Phúc         | 29/03/2024          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 19  | Lò Thị Khánh Vy    |                     | 4/12/2024  | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 20  | Bạc Cẩm Gia Huy    | 7/5/2024            |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 21  | Lò Việt Hoàng      | 19/06/2024          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 22  | Lò Khánh Linh      |                     | 01/10/2022 | 360.000                   | 1        | 360.000         | Thôn bản ĐBKK |
| 23  | Nguyễn Gia Hưng    | 28/12/2022          |            | 360.000                   | 4        | 1.440.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 24  | Lò Gia Huy         | 25/11/2022          |            | 360.000                   | 3        | 1.080.000       | Thôn bản ĐBKK |
| 25  | Nguyễn Hùng Cường  | 02/10/2022          |            | 360.000                   | 1        | 360.000         | Thôn bản ĐBKK |

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, TRƯỜNG PTDTBT, TRƯỜNG PT CÓ TỔ CHỨC NẤU ĂN  
TẬP TRUNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM HỌC 2025 -2026 (TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025)**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị thực hiện    | Học kỳ II năm học 2024-2025 |                       |                                   |                                 | Học kỳ I năm học 2025-2026 |                       |                                   |                                 | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----|---------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                     | Số học sinh                 | Hỗ trợ tiền điện nước | Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ | Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện | Số học sinh                | Hỗ trợ tiền điện nước | Hỗ trợ kinh phí quản lý ngoài giờ | Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện |                                    |                                                            |                         |
| A   | B                   | 1                           | 2                     | 3                                 | 4=2+3                           | 5                          | 6                     | 7                                 | 8=6+7                           | 9=4+8                              | 10                                                         | 11                      |
|     | Tổng cộng           |                             |                       |                                   |                                 | 6                          | 0,00                  | 5,60                              | 5,60                            | 5,60                               | 0,00                                                       | 5,60                    |
| I   | Khối xã             |                             |                       |                                   |                                 | 6                          | 0,00                  | 5,60                              | 5,60                            | 5,60                               | 0,00                                                       | 5,60                    |
| 1   | Cấp học mầm non     |                             |                       |                                   |                                 | 6                          | 0,00                  | 5,60                              | 5,60                            | 5,60                               | 0,00                                                       | 5,60                    |
|     | Trường MN Noong Hệt |                             |                       |                                   |                                 | 6                          |                       | 5,60                              | 5,60                            | 5,60                               | 0                                                          | 5,60                    |
| 2   | Cấp học tiểu học    |                             |                       |                                   |                                 |                            |                       |                                   |                                 |                                    |                                                            |                         |
| 3   | Cấp học THCS        |                             |                       |                                   |                                 |                            |                       |                                   |                                 |                                    |                                                            |                         |

28

UBND XÃ THANH AN

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN MUA ĐỒ DÙNG TÀI LIỆU  
HỌC TẬP THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025  
NĂM HỌC 2025 -2026**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

| STT                        | Nội dung                | Tổng số đối tượng được hưởng chính |           |              |        |                |       | Số lượng học sinh | Định mức hỗ trợ | Tổng cộng nhu cầu kinh phí hỗ trợ mua đồ dùng tài liệu học tập năm học 2025-2026 |
|----------------------------|-------------------------|------------------------------------|-----------|--------------|--------|----------------|-------|-------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                            |                         | Hộ nghèo                           | Cận nghèo | ĐKKT-XHDB KK | Mồ côi | Con liệt sỹ... | K.tật |                   |                 |                                                                                  |
| Kinh phí năm học 2025-2026 |                         | 6                                  | 0         | 54           | 0      | 0              | 0     | 60                |                 | 81.000.000                                                                       |
| 1                          | Trường MN số 1 Thanh An | 1                                  |           | 16           |        |                |       | 17                | 1.350.000       | 22.950.000                                                                       |
| 2                          | Trường MN số 2 Thanh An | 1                                  |           | 13           |        |                |       | 14                | 1.350.000       | 18.900.000                                                                       |
|                            |                         | 1                                  |           |              |        |                |       | 1                 | 1.350.000       | 1.350.000                                                                        |
|                            |                         |                                    |           | 1            |        |                |       | 1                 | 1.350.000       | 1.350.000                                                                        |
| 3                          | Trường MN HCC           |                                    |           | 2            |        |                |       | 2                 | 1.350.000       | 2.700.000                                                                        |
| 4                          | Trường MN Noong Hẹt     | 2                                  |           | 20           |        |                |       | 22                | 1.350.000       | 29.700.000                                                                       |
|                            |                         | 1                                  |           |              |        |                |       | 1                 | 1.350.000       | 1.350.000                                                                        |
|                            |                         |                                    |           | 2            |        |                |       | 2                 | 1.350.000       | 2.700.000                                                                        |

✓

**UBND XÃ THANH AN**

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025**

(Kèm theo QĐ số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

| TT                    | Tên cơ sở giáo dục        | Số lượng HS bán trú, HV bán trú | Số tháng hỗ trợ | Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm (đồng) | Tổng kinh phí (đồng) | Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg) | Ghi chú |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------------------|---------|
| <b>Tháng 1-5/2025</b> |                           | <b>130</b>                      |                 | <b>608.400.000</b>                     | <b>234.000.000</b>                    | <b>842.400.000</b>   | <b>9.750</b>                     |         |
| 1                     | Trường TH Noong Hẹt       | 18                              | 5               | 84.240.000                             | 32.400.000                            | 116.640.000          | 1.350                            |         |
| 2                     | Trường TH Thanh An        | 29                              | 5               | 135.720.000                            | 52.200.000                            | 187.920.000          | 2.175                            |         |
| 3                     | Trường TH Hoàng Công Chất | 4                               | 5               | 18.720.000                             | 7.200.000                             | 25.920.000           | 300                              |         |
| 4                     | Trường TH Yên Cang        | 17                              | 5               | 79.560.000                             | 30.600.000                            | 110.160.000          | 1.275                            |         |
| 5                     | Trường THCS Thanh An      | 22                              | 5               | 102.960.000                            | 39.600.000                            | 142.560.000          | 1.650                            |         |
| 6                     | Trường THCS Noong Hẹt     | 25                              | 5               | 117.000.000                            | 45.000.000                            | 162.000.000          | 1.875                            |         |
| 7                     | Trường TH&THCS Thanh An   | 15                              | 5               | 70.200.000                             | 27.000.000                            | 97.200.000           | 1.125                            |         |

*Chữ ký*

UBND XÃ THANH AN

**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ - CP TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025**

(Kèm theo QĐ số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

| STT              | Họ và tên                  | Ngày tháng năm sinh | Tiền ăn được hỗ trợ/tháng | Tiền ở được hỗ trợ/ tháng | Gạo được hỗ trợ/tháng (kg) | Số tháng | Tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng) | Tiền ở được hỗ trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg) | Ghi chú |
|------------------|----------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------|
| <b>Tổng cộng</b> |                            |                     |                           |                           |                            |          | <b>608.400.000</b>             | <b>234.000.000</b>            | <b>9.750</b>                      |         |
| <b>I</b>         | <b>TRƯỜNG TH NOONG HẾT</b> |                     |                           |                           |                            |          | <b>84.240.000</b>              | <b>32.400.000</b>             | <b>1.350</b>                      |         |
| 1                | Doãn Phương Vy             | 2018                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 1A1     |
| 2                | Lò Lê Phương Thảo          | 2018                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 1A1     |
| 3                | Cà Đức Bình                | 2018                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 1A2     |
| 4                | Lò Thị Vân Trang           | 2018                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 1A2     |
| 5                | Tòng An Nhiên              | 2018                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 1A2     |
| 6                | Cà Thị Huyền Trâm          | 2018                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 1A2     |
| 7                | Đặng Bích Thắm             | 2017                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 2A1     |
| 8                | Quảng Hà Minh Anh          | 2017                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 2A3     |
| 9                | Tòng Nguyên Hạo            | 2017                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 2A3     |
| 10               | Lò Thị Chi                 | 2017                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 2A3     |
| 11               | Quảng Minh Khang           | 2016                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 3A3     |
| 12               | Trần Công Tân              | 2015                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 4A1     |
| 13               | Nguyễn Đỗ Gia Minh         | 2015                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 4A1     |
| 14               | Bùi Tuấn Tú                | 2015                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 4A2     |
| 15               | Trần Xuân Thủy             | 2015                | 936.000                   | 360.000                   | 15                         | 5        | 4.680.000                      | 1.800.000                     | 75                                | 4A2     |

18

| STT       | Họ và tên                 | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/tháng | Tiền ở được<br>hỗ trợ/ tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/năm<br>(đồng) | Tiền ở được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo<br>được hỗ trợ/<br>năm (kg) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 16        | Tòng Thị Thủy Quyên       | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A3     |
| 17        | Đặng Bích Ngọc            | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A1     |
| 18        | Quảng Thị Huyền Trang     | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A3     |
| <b>II</b> | <b>TRƯỜNG TH THANH AN</b> |                              |                              |                              |                                     |             | <b>135.720.000</b>                   | <b>52.200.000</b>                | <b>2.175</b>                            |         |
| 1         | Cà Minh Khôi              | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A1     |
| 2         | Bùi Thị Phương Thảo       | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A3     |
| 3         | Lò Thanh Tùng             | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A4     |
| 4         | Lò Thị Kim Ngân           | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A4     |
| 5         | Lò Văn Nhất               | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A4     |
| 6         | Lò Anh Minh               | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A4     |
| 7         | Đào Yến Nhi               | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A2     |
| 8         | Lò Quang Nhật             | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A2     |
| 9         | Lò Thị Diễm Quỳnh         | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A3     |
| 10        | Lò Thị Bảo Hân            | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A3     |
| 11        | Lò Thị Khánh Linh         | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A4     |
| 12        | Quảng Gia Bảo             | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A4     |
| 13        | Giàng Đức Hiếu            | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A4     |
| 14        | Lò Chí Quang              | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A4     |
| 15        | Lò Thanh Tùng             | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A4     |
| 16        | Vì Huyền Ngân             | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A2     |
| 17        | Phạm Hoàng Bách           | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A2     |

| STT        | Họ và tên                        | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/tháng | Tiền ở được<br>hỗ trợ/ tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/năm<br>(đồng) | Tiền ở được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo<br>được hỗ trợ/<br>năm (kg) | Ghi chú |
|------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 18         | Lường Thái Sơn                   | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A2     |
| 19         | Bùi Thị Phương Thanh             | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A3     |
| 20         | Quảng Duy Đạt                    | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A3     |
| 21         | Lù Chấn Phong                    | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A3     |
| 22         | Lò Anh Hưng                      | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A4     |
| 23         | Lường Văn Hạo                    | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A4     |
| 24         | Quảng Thị Bảo Trâm               | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A4     |
| 25         | Quảng Thị Phương Anh             | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A3     |
| 26         | Quảng Anh Kiệt                   | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A3     |
| 27         | Lò Thị Tổ Chi                    | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A3     |
| 28         | Lò Văn Đức                       | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A4     |
| 29         | Lò Thanh Tú                      | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A4     |
| <b>III</b> | <b>TRƯỜNG TH HOÀNG CÔNG CHÁT</b> |                              |                              |                              |                                     |             | <b>18.720.000</b>                    | <b>7.200.000</b>                 | <b>300</b>                              |         |
| 1          | Lê Hà Thảo Quyên                 | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A1     |
| 2          | Phạm Tuấn Khang                  | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A1     |
| 3          | Lê Hồng Bảo Vy                   | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A1     |
| 4          | Nguyễn Tiến Huân                 | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A2     |
| <b>IV</b>  | <b>TRƯỜNG TH YÊN CANG</b>        |                              |                              |                              |                                     |             | <b>79.560.000</b>                    | <b>30.600.000</b>                | <b>1.275</b>                            |         |
| 1          | Lò Quốc Cường                    | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A      |
| 2          | Giảng Hoàng Long                 | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A1     |
| 3          | Lò Bảo Duy                       | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A2     |

| STT      | Họ và tên                   | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/tháng | Tiền ở được<br>hỗ trợ/ tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/năm<br>(đồng) | Tiền ở được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo<br>được hỗ trợ/<br>năm (kg) | Ghi chú |
|----------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 4        | Cà Quốc Trường              | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A2     |
| 5        | Lò Thiên Kiều               | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A2     |
| 6        | Quảng Bảo Lâm               | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A      |
| 7        | Quảng Thị Bảo Thy           | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A      |
| 8        | Lường Như Ngọc              | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A      |
| 9        | Cà Thị Ngọc Diễm            | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A      |
| 10       | Tổng Thị Hương Giang        | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A1     |
| 11       | Lường Bảo Khương            | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A2     |
| 12       | Quảng Đăng Khoa             | 2015                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 4A2     |
| 13       | Lò Anh Đông                 | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A1     |
| 14       | Lò Bảo An                   | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A1     |
| 15       | Giàng Thị Hoàng Mai         | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A1     |
| 16       | Lường Văn Tuấn Anh          | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A2     |
| 17       | Vi Đại Sơn                  | 2014                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 5A2     |
| <b>V</b> | <b>TRƯỜNG THCS THANH AN</b> |                              |                              |                              |                                     |             | <b>102.960.000</b>                   | <b>39.600.000</b>                | <b>1.650</b>                            |         |
| 1        | Vũ Tiến Sơn                 | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A1     |
| 2        | Lường Bảo Phong             | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A1     |
| 3        | Quảng Thị Giang             | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A1     |
| 4        | Lò Thị Hằng                 | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A2     |
| 5        | Lò Duy Minh                 | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A3     |

18

| STT       | Họ và tên                    | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/tháng | Tiền ở được<br>hỗ trợ/ tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/năm<br>(đồng) | Tiền ở được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo<br>được hỗ trợ/<br>năm (kg) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 6         | Phạm Tuấn Kiệt               | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A3     |
| 7         | Lò Nguyên Long               | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A3     |
| 8         | Lò Văn Định                  | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B1     |
| 9         | Lê Đức Bảo                   | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B2     |
| 10        | Lò Văn An                    | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B2     |
| 11        | Lò Văn Phúc                  | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B2     |
| 12        | Hoàng Phương Linh            | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B3     |
| 13        | Lò Mạnh Phương               | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B3     |
| 14        | Quảng Thị Hương              | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B3     |
| 15        | Lò Trung Kiên                | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C1     |
| 16        | Quảng Như Quỳnh              | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C1     |
| 17        | Lò Mai Thùy                  | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C1     |
| 18        | Đào Thu Hiền                 | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C1     |
| 19        | Quyangf Văn Mạnh             | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D1     |
| 20        | Lò Thị Gia Nhi               | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D2     |
| 21        | Lường Thị Thu Trang          | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D2     |
| 22        | Quảng Văn Quý                | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D3     |
| <b>VI</b> | <b>TRƯỜNG THCS NOONG HET</b> |                              |                              |                              |                                     |             | <b>117.000.000</b>                   | <b>45.000.000</b>                | <b>1.875</b>                            |         |
| 1         | Giàng A Phứ                  | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A1     |
| 2         | Lò Thị Tường Vi              | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A1     |
| 3         | Lò Thị Diệu Linh             | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A2     |

| STT | Họ và tên            | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/tháng | Tiền ở được<br>hỗ trợ/ tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/năm<br>(đồng) | Tiền ở được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo<br>được hỗ trợ/<br>năm (kg) | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 4   | Lò Thị Nhã Uyên      | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A2     |
| 5   | Cà Thị Anh Thư       | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A3     |
| 6   | Lê Bảo Ngọc          | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A3     |
| 7   | Nguyễn Nhật Linh Nhi | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A4     |
| 8   | Quảng Thị Hồng Yến   | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A4     |
| 9   | Trần Thị Thanh Hiền  | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A4     |
| 10  | Cà Đức Trọng         | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B1     |
| 11  | Lê Hà Vân Nhi        | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B1     |
| 12  | Lò Hải Đăng          | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B1     |
| 13  | Lò Thị Trà My        | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B3     |
| 14  | Lò Nhật Huy          | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B4     |
| 15  | Nguyễn Hoàng Long    | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7B4     |
| 16  | Quảng Khánh Duy      | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C1     |
| 17  | Quảng Trần Tuệ Nhi   | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C1     |
| 18  | Đỗ Quý Duy           | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C3     |
| 19  | Nguyễn Huy Tài       | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8C3     |
| 20  | Hà Trần Hoài An      | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D1     |
| 21  | Lò Thị Kim Oanh      | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D1     |
| 22  | Đỗ Phương Nhi        | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D3     |
| 23  | Nguyễn Thanh Thúy    | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D3     |
| 24  | Quảng Đức Khải       | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D3     |
| 25  | Vương Bảo Trang      | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9D3     |

28

| STT        | Họ và tên                          | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/tháng | Tiền ở được<br>hỗ trợ/ tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tiền ăn được<br>hỗ trợ/năm<br>(đồng) | Tiền ở được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo<br>được hỗ trợ/<br>năm (kg) | Ghi chú |
|------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| <b>VII</b> | <b>TRƯỜNG TH&amp;THCS THANH AN</b> |                              |                              |                              |                                     |             | <b>70.200.000</b>                    | <b>27.000.000</b>                | <b>1.125</b>                            |         |
| 1          | Mùa A Hù                           | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A1     |
| 2          | Lò Bích Ngọc                       | 2018                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 1A2     |
| 3          | Tòng Tiến Đạt                      | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A1     |
| 4          | Quảng Thị Thanh                    | 2017                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 2A2     |
| 5          | Nguyễn Bảo Long                    | 2016                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 3A2     |
| 6          | Quảng Thị Khánh Linh               | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A      |
| 7          | Lò Thị Kim Oanh                    | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A      |
| 8          | Vì Thái An                         | 2013                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 6A      |
| 9          | Quảng Thị Ngân Hà                  | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7A1     |
| 10         | Lò Ngọc Duy                        | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7A1     |
| 11         | Tòng Ngọc Tuyết Nhi                | 2012                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 7A2     |
| 12         | Lò Hải Nam                         | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8A      |
| 13         | Quảng Tuấn Tú                      | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8A      |
| 14         | Nguyễn Thị Huyền                   | 2011                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 8A      |
| 15         | Quảng Thị Kim Oanh                 | 2010                         | 936.000                      | 360.000                      | 15                                  | 5           | 4.680.000                            | 1.800.000                        | 75                                      | 9A      |

**UBND XÃ THANH AN**  
**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ,**  
**HỌC VIÊN BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP NĂM HỌC 2025 - 2026**  
**(TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025)**

(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)

| TT                  | Tên cơ sở giáo dục        | Số lượng HS bán trú, HV bán trú | Số tháng hỗ trợ | Tiền ăn, tiền nhà ở được hỗ trợ tháng 9-12/2025 |                      |                         |          |                   | Tổng cộng   |
|---------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------|-------------------|-------------|
|                     |                           |                                 |                 | Học kỳ I                                        |                      |                         | Gạo (Kg) | Thành tiền (đồng) |             |
|                     |                           |                                 |                 | Số tháng                                        | Thành tiền ăn (đồng) | Thành tiền nhà ở (đồng) |          |                   |             |
| 1                   | 2                         | 3                               | 4               | 5                                               | 6=3*5<br>*936.000    | 7=3*5<br>*360.000       | 8        | 9=6+7             | 10          |
| Năm học 2025 - 2026 |                           | 145                             |                 |                                                 | 547.560.000          | 210.600.000             | 8.775    | 758.160.000       | 758.160.000 |
| 1                   | Trường TH Noong Hệt       | 2                               | 10              | 5                                               | 9.360.000            | 3.600.000               | 150      | 12.960.000        | 128.304.000 |
|                     |                           | 3                               | 7               | 2                                               | 5.616.000            | 2.160.000               | 90       | 7.776.000         |             |
|                     |                           | 1                               | 8               | 3                                               | 2.808.000            | 1.080.000               | 45       | 3.888.000         |             |
|                     |                           | 20                              | 9               | 4                                               | 74.880.000           | 28.800.000              | 1.200    | 103.680.000       |             |
| 2                   | Trường TH Thanh An        | 5                               | 10              | 5                                               | 23.400.000           | 9.000.000               | 375      | 32.400.000        | 177.552.000 |
|                     |                           | 28                              | 9               | 4                                               | 104.832.000          | 40.320.000              | 1.680    | 145.152.000       |             |
| 3                   | Trường TH Hoàng Công Chất | 5                               | 9               | 4                                               | 18.720.000           | 7.200.000               | 300      | 25.920.000        | 25.920.000  |
| 4                   | Trường TH Yên Cang        | 12                              | 9               | 4                                               | 44.928.000           | 17.280.000              | 720      | 62.208.000        | 62.208.000  |
| 5                   | Trường THCS Thanh An      | 24                              | 9               | 4                                               | 89.856.000           | 34.560.000              | 1.440    | 124.416.000       | 124.416.000 |
| 6                   | Trường THCS Noong Hệt     | 22                              | 9               | 4                                               | 82.368.000           | 31.680.000              | 1.320    | 114.048.000       | 114.048.000 |
| 7                   | Trường TH&THCS Thanh An   | 5                               | 10              | 5                                               | 23.400.000           | 9.000.000               | 375      | 32.400.000        | 125.712.000 |
|                     | Trường TH&THCS Thanh An   | 18                              | 9               | 4                                               | 67.392.000           | 25.920.000              | 1.080    | 93.312.000        |             |

18

**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ -CP NĂM HỌC 2025 - 2026 (TỪ THÁNG 9 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2025)**

*(Kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh An)*

| STT              | Họ và tên                  | Ngày tháng năm sinh | Tiền ăn được hỗ trợ/tháng | Tiền ở được hỗ trợ/tháng | Gạo được hỗ trợ/tháng (kg) | Số tháng | Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg) | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|------------------|----------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------|---------|
| <b>Tổng cộng</b> |                            |                     |                           |                          |                            |          | <b>547.560.000</b>                     | <b>210.600.000</b>                    | <b>8.775</b>                     | <b>758.160.000</b> |         |
| <b>I</b>         | <b>TRƯỜNG TH NOONG HẾT</b> |                     |                           |                          |                            |          | <b>92.664.000</b>                      | <b>35.640.000</b>                     | <b>1.485</b>                     | <b>128.304.000</b> |         |
| 1                | Lò Thị Như Quỳnh           | 2019                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 5        | 4.680.000                              | 1.800.000                             | 75                               | 6.480.000          | 1A1     |
| 2                | Bùi Ánh Linh               | 2019                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 5        | 4.680.000                              | 1.800.000                             | 75                               | 6.480.000          | 1A2     |
| 3                | Nguyễn Đỗ Khánh Ngân       | 2019                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 1A3     |
| 4                | Lê Đỗ Gia Khánh            | 2019                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 1A3     |
| 5                | Vũ Khánh Duy               | 2019                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 1A3     |
| 6                | Doãn Phương Vy             | 2018                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 2A1     |
| 7                | Lò Lê Phương Thảo          | 2018                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 2A1     |
| 8                | Nguyễn Minh Anh            | 2018                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 2A1     |
| 9                | Cà Đức Bình                | 2018                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 2A2     |
| 10               | Lò Thị Vân Trang           | 2018                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 2A2     |
| 11               | Cà Thị Huyền Trâm          | 2018                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 2A2     |
| 12               | Đặng Bích Thắm             | 2017                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 3A1     |
| 13               | Nguyễn Hải Đăng            | 2017                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 3A2     |
| 14               | Quảng Hà Minh Anh          | 2017                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 3A3     |
| 15               | Lò Thị Chi                 | 2017                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 3A3     |
| 16               | Lò Chung Thành             | 2016                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 4A2     |
| 17               | Cà Thị Thùy Xuyên          | 2016                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 3        | 2.808.000                              | 1.080.000                             | 45                               | 3.888.000          | 4A3     |

| STT       | Họ và tên                 | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/tháng | Tiền ở<br>được hỗ trợ/<br>tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tổng số tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số<br>gạo được<br>hỗ trợ/<br>năm (kg) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----------|---------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|------------|
| 18        | Quảng Minh Khang          | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A3        |
| 19        | Vũ Bình Minh              | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A1        |
| 20        | Trần Công Tân             | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A1        |
| 21        | Nguyễn Đỗ Gia Minh        | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A1        |
| 22        | Bùi Tuấn Tú               | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A2        |
| 23        | Trần Xuân Thủy            | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A2        |
| 24        | Tòng Thị Thủy Quyên       | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 2           | 1.872.000                                    | 720.000                                     | 30                                         | 2.592.000            | 5A3        |
| 25        | Tòng An Nhiên             | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 2           | 1.872.000                                    | 720.000                                     | 30                                         | 2.592.000            | 2A2        |
| 26        | Tòng Nguyên Hạo           | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 2           | 1.872.000                                    | 720.000                                     | 30                                         | 2.592.000            | 3A3        |
| <b>II</b> | <b>TRƯỜNG TH THANH AN</b> |                              |                                 |                                 |                                     |             | <b>128.232.000</b>                           | <b>49.320.000</b>                           | <b>2.055</b>                               | <b>177.552.000</b>   |            |
| 1         | Lò Huyền Anh              | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A1        |
| 2         | Lường Minh Đạt            | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A4        |
| 3         | Lò Văn Hoàng              | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A4        |
| 4         | Quảng Gia Nghĩa           | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A4        |
| 5         | Quảng Thị Thúy Mai        | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A4        |
| 6         | Cà Minh Khôi              | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A1        |
| 7         | Bùi Thị Phương Thảo       | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A3        |
| 8         | Lò Thanh Tùng             | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A4        |
| 9         | Lò Thị Kim Ngân           | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A4        |
| 10        | Lò Văn Nhất               | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A4        |
| 11        | Lò Anh Minh               | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A4        |
| 12        | Vũ Đức Chuyên             | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A1        |
| 13        | Đào Yến Nhi               | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A2        |

28

| STT        | Họ và tên                        | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/tháng | Tiền ở<br>được hỗ trợ/<br>tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tổng số tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số<br>gạo được<br>hỗ trợ/<br>năm (kg) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|------------|
| 14         | Lò Quang Nhật                    | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A2        |
| 15         | Lò Thị Diễm Quỳnh                | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A3        |
| 16         | Lò Thị Bảo Hân                   | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A3        |
| 17         | Lò Thị Khánh Linh                | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A4        |
| 18         | Quảng Gia Bảo                    | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A4        |
| 19         | Giàng Đức Hiếu                   | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A4        |
| 20         | Lò Chí Quang                     | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A4        |
| 21         | Lò Thanh Tùng                    | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A4        |
| 22         | Vũ Đức Khánh                     | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A1        |
| 23         | Vì Huyền Ngân                    | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A2        |
| 24         | Phạm Hoàng Bách                  | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A2        |
| 25         | Quảng Thị Ngọc Oanh              | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A4        |
| 26         | Lò Thị Bảo Trang                 | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A4        |
| 27         | Lường Thái Sơn                   | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A2        |
| 28         | Bùi Thị Phương Thanh             | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A3        |
| 29         | Quảng Duy Đạt                    | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A3        |
| 30         | Lù Chấn Phong                    | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A3        |
| 31         | Lò Anh Hưng                      | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A4        |
| 32         | Lường Văn Hạo                    | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A4        |
| 33         | Quảng Thị Bảo Trâm               | 2015                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 5A4        |
| <b>III</b> | <b>TRƯỜNG TH HOÀNG CÔNG CHÁT</b> |                              |                                 |                                 |                                     |             | <b>18.720.000</b>                            | <b>7.200.000</b>                            | <b>300</b>                                 | <b>25.920.000</b>    |            |
| 1          | Lê Hà Thảo Quyên                 | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A1        |
| 2          | Phạm Tuấn Khang                  | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A1        |

| STT       | Họ và tên                   | Ngày tháng năm sinh | Tiền ăn được hỗ trợ/tháng | Tiền ở được hỗ trợ/tháng | Gạo được hỗ trợ/tháng (kg) | Số tháng | Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm (đồng) | Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg) | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|----------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------|---------|
| 3         | Nguyễn Đình Tùng            | 2016                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 4A1     |
| 4         | Lê Hồng Bảo Vy              | 2015                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 5A1     |
| 5         | Nguyễn Tiến Huân            | 2015                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 5A2     |
| <b>IV</b> | <b>TRƯỜNG TH YÊN CANG</b>   |                     |                           |                          |                            |          | <b>44.928.000</b>                      | <b>17.280.000</b>                     | <b>720</b>                       | <b>62.208.000</b>  |         |
| 1         | Nguyễn Minh Quang           | 2019                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 1A      |
| 2         | Lò Quốc Cường               | 2018                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 2A      |
| 3         | Lò Bảo Duy                  | 2017                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 3A2     |
| 4         | Cà Quốc Trường              | 2017                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 3A2     |
| 5         | Lò Thiên Kiều               | 2017                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 3A2     |
| 6         | Quảng Bảo Lâm               | 2016                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 4A      |
| 7         | Quảng Thị Bảo Thy           | 2016                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 4A      |
| 8         | Lường Như Ngọc              | 2016                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 4A      |
| 9         | Cà Thị Ngọc Diễm            | 2016                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 4A      |
| 10        | Tổng Thị Hương Giang        | 2015                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 5A1     |
| 11        | Lường Bảo Khương            | 2015                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 5A2     |
| 12        | Quảng Đăng Khoa             | 2015                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 5A2     |
| <b>V</b>  | <b>TRƯỜNG THCS THANH AN</b> |                     |                           |                          |                            |          | <b>89.856.000</b>                      | <b>34.560.000</b>                     | <b>1.440</b>                     | <b>124.416.000</b> |         |
| 1         | Quảng Anh Kiệt              | 2014                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 6A2     |
| 2         | Lò Thị Tổ Chi               | 2013                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 6A3     |
| 3         | Khoảng Nguyệt Ánh           | 2014                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 6A3     |
| 4         | Lê Thị Duyên                | 2014                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 6A3     |
| 5         | Quảng Thị Phương Anh        | 2014                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 6A3     |
| 6         | Lò Thanh Tú                 | 2014                | 936.000                   | 360.000                  | 15                         | 4        | 3.744.000                              | 1.440.000                             | 60                               | 5.184.000          | 6A3     |

| STT       | Họ và tên                    | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/tháng | Tiền ở<br>được hỗ trợ/<br>tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tổng số tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số<br>gạo được<br>hỗ trợ/<br>năm (kg) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|------------|
| 7         | Lò Văn Đức                   | 2014                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 6A3        |
| 8         | Vũ Tiến Sơn                  | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B1        |
| 9         | Lường Bảo Phong              | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B1        |
| 10        | Lò Thị Hằng                  | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B2        |
| 11        | Lò Duy Minh                  | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B3        |
| 12        | Phạm Tuấn Kiệt               | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B3        |
| 13        | Lò Nguyên Long               | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B3        |
| 14        | Lò Trung Kiên                | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C1        |
| 15        | Quảng Như Quỳnh              | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C1        |
| 16        | Lò Mai Thùy                  | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C1        |
| 17        | Đào Thu Hiền                 | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C1        |
| 18        | Lò Văn Định                  | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C1        |
| 19        | Lê Đức Bảo                   | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C2        |
| 20        | Lò Văn An                    | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C2        |
| 21        | Lò Văn Phúc                  | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C2        |
| 22        | Hoàng Phương Linh            | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C3        |
| 23        | Lò Mạnh Phương               | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C3        |
| 24        | Quảng Thị Hương              | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C3        |
| <b>VI</b> | <b>TRƯỜNG THCS NOONG HET</b> |                              |                                 |                                 |                                     |             | <b>82.368.000</b>                            | <b>31.680.000</b>                           | <b>1.320</b>                               | <b>114.048.000</b>   |            |
| 1         | Phương Hải Đăng              | 2014                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 6A2        |
| 2         | Đặng Bích Ngọc               | 2014                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 6A3        |
| 3         | Quảng Đức Hiếu               | 2014                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 6A3        |
| 4         | Giảng A Phứ                  | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B1        |

| STT        | Họ và tên                          | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/tháng | Tiền ở<br>được hỗ trợ/<br>tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tổng số tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số<br>gạo được<br>hỗ trợ/<br>năm (kg) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|------------|------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|------------|
| 5          | Lò Thị Tường Vi                    | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B1        |
| 6          | Lò Thị Nhã Uyên                    | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B2        |
| 7          | Lê Bảo Ngọc                        | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B3        |
| 8          | Cà Thị Anh Thư                     | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B3        |
| 9          | Trần Thị Thanh Hiền                | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B4        |
| 10         | Nguyễn Nhật Linh Nhi               | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B4        |
| 11         | Quảng Thị Hồng Yến                 | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7B4        |
| 12         | Lò Hải Đăng                        | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C1        |
| 13         | Lê Hà Văn Nhi                      | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C1        |
| 14         | Quảng Minh Quân                    | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C2        |
| 15         | Lò Thị Trà My                      | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C3        |
| 16         | Cà Thị Uyên Nhi                    | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C3        |
| 17         | Lò Nhật Huy                        | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C4        |
| 18         | Nguyễn Hoàng Long                  | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8C4        |
| 19         | Quảng Khánh Duy                    | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 9D1        |
| 20         | Quảng Trần Tuệ Nhi                 | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 9D1        |
| 21         | Nguyễn Huy Tài                     | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 9D3        |
| 22         | Trần Nguyễn Huyền Trang            | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 9D3        |
| <b>VII</b> | <b>TRƯỜNG TH&amp;THCS THANH AN</b> |                              |                                 |                                 |                                     |             | <b>90.792.000</b>                            | <b>34.920.000</b>                           | <b>1.455</b>                               | <b>125.712.000</b>   |            |
| 1          | Vì Hoàng Nam                       | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A         |
| 2          | Cà Phương Thúy                     | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A         |
| 3          | Quảng Văn Vinh                     | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A         |
| 4          | Lò Ngọc Quý                        | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A         |

| STT | Họ và tên            | Ngày<br>tháng<br>năm<br>sinh | Tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/tháng | Tiền ở<br>được hỗ trợ/<br>tháng | Gạo được<br>hỗ<br>trợ/tháng<br>(kg) | Số<br>tháng | Tổng số tiền ăn<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số tiền ở<br>được hỗ<br>trợ/năm (đồng) | Tổng số<br>gạo được<br>hỗ trợ/<br>năm (kg) | Thành tiền<br>(đồng) | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|------------|
| 5   | Quảng Bảo Hưng       | 2019                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 5           | 4.680.000                                    | 1.800.000                                   | 75                                         | 6.480.000            | 1A         |
| 6   | Mùa A Hù             | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A1        |
| 7   | Lò Bích Ngọc         | 2018                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 2A2        |
| 8   | Cà Thị Hương Giang   | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A1        |
| 9   | Lò Hải Dương         | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A1        |
| 10  | Tòng Tiến Đạt        | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A2        |
| 11  | Quảng Thị Thanh      | 2017                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 3A2        |
| 12  | Quảng Thiên Long     | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A1        |
| 13  | Nguyễn Bảo Long      | 2016                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 4A2        |
| 14  | Quảng Thị Khánh Linh | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7A         |
| 15  | Lò Thị Kim Oanh      | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7A         |
| 16  | Vì Thái An           | 2013                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 7A         |
| 17  | Quảng Thị Ngân Hà    | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8A1        |
| 18  | Lò Ngọc Duy          | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8A1        |
| 19  | Tòng Thị Thanh Trúc  | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8A2        |
| 20  | Tòng Ngọc Tuyết Nhi  | 2012                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 8A2        |
| 21  | Lò Hải Nam           | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 9A         |
| 22  | Quảng Tuấn Tú        | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 9A         |
| 23  | Nguyễn Thị Huyền     | 2011                         | 936.000                         | 360.000                         | 15                                  | 4           | 3.744.000                                    | 1.440.000                                   | 60                                         | 5.184.000            | 9A         |

28